

**CÔNG KHAI MỨC PHÍ, LỆ PHÍ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10**

TT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực hộ tịch		
1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	50.000 đồng/trường hợp	Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
2	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	50.000 đồng/trường hợp	
3	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	50.000 đồng/trường hợp	
4	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	50.000 đồng/trường hợp	
5	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	50.000 đồng/trường hợp	
6	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.000.000 đồng/trường hợp	
7	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.000.000 đồng/trường hợp	
8	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	50.000 đồng/trường hợp	
9	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	50.000 đồng/trường hợp	

10	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.000.000 đồng/trường hợp	
11	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	25.000 đồng/trường hợp	
12	Ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	50.000 đồng/trường hợp	
13	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	8.000 đồng/bản sao	
II	Lĩnh vực chứng thực		
1	Thủ tục Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản	Quyết định số 1113 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
2	Thủ tục Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (thủ tục này cũng được áp dụng trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu	10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản	

	cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được)		
3	Thủ tục Chứng thực chữ ký người dịch là cộng tác viên của Phòng Tư pháp.	10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản	
4	Thủ tục Chứng thực chữ ký đối với người không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản	
5	Thủ tục Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch	
6	Thủ tục Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch	
7	Thủ tục Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính	
III	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh		
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	100.000 đồng/lần	Quyết định số 52/2016/QĐ-

2	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	100.000 đồng/lần	UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
3	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	100.000 đồng/lần	
4	Nhóm thủ tục liên thông đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký thuế	100.000 đồng/lần	
5	Châm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Không	Quyết định số 4438/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
6	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Không	
IV	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã		
1	Đăng ký hợp tác xã	100.000 đồng/lần	Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
2	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	100.000 đồng/lần	
3	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã	100.000 đồng/lần	
4	Đăng ký khi hợp tác xã chia	100.000 đồng/lần	

5	Đăng ký khi hợp tác xã tách	100.000 đồng/lần	
6	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	100.000 đồng/lần	
7	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	100.000 đồng/lần	
8	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)	100.000 đồng/lần	
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)	100.000 đồng/lần	
10	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	100.000 đồng/lần	
11	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	100.000 đồng/lần	
12	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	Không	
13	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	100.000 đồng/lần	
14	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)	100.000 đồng/lần	

15	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Không	Quyết định số 4826/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
16	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	Không	
V	Lĩnh vực Cấp phép xây dựng		
1	Cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn đối với nhà ở riêng lẻ	75.000 đồng/giấy phép	Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
2	Cấp Giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ	75.000 đồng/giấy phép	
3	Cấp Giấy phép xây dựng đối với trường hợp di dời	+ Nhà ở riêng lẻ: 75.000 đồng/giấy phép + Công trình khác: 150.000 đồng/giấy phép.	
4	Cấp Giấy phép xây dựng đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo	+ Nhà ở riêng lẻ: 75.000 đồng/giấy phép + Công trình khác: 150.000 đồng/giấy phép.	
5	Điều chỉnh Giấy phép xây dựng	15.000 đồng/giấy phép	
6	Cấp lại Giấy phép xây dựng	15.000 đồng/giấy phép	
7	Gia hạn Giấy phép xây dựng	15.000 đồng/giấy phép	
8	Cấp Giấy phép xây dựng đối với trường hợp xây dựng mới công trình (công trình không theo tuyến; công trình theo	150.000 đồng/giấy phép	

	tuyển trong đô thị; công trình tín ngưỡng; công trình quảng cáo và công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động)		
9	Cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn đối với công trình (các công trình còn lại không theo tuyển không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng, Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố, Ban Quản lý Đầu tư – Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Ban Quản lý Đầu tư – Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố; Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh; công trình tín ngưỡng, công trình quảng cáo, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động)	150.000 đồng/giấy phép	
VI	Lĩnh vực An toàn thực phẩm		
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống		
	+ Phục vụ dưới 200 suất ăn	630.000 đồng/lần/cơ sở (Áp dụng từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 theo Thông tư 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12	Thông tư 67/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài

		năm 2021 của Bộ Tài Chính)	Chính Quyết định số 1042 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
		700.000 đồng/lần/cơ sở (Áp dụng từ 01/7/2022)	
	+ Phục vụ từ 200 suất ăn trở lên	900.000 đồng/lần/cơ sở (Áp dụng từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 theo Thông tư 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài Chính)	
		1.000.000 đồng/lần/cơ sở (Áp dụng từ 01/7/2022)	
VII	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa		
1	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	+ Đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Đối với Hộ kinh doanh, cá nhân: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định	Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quyết định số 5223 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban
2	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	+ Đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Đối với Hộ kinh doanh, cá nhân: 400.000	

		đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định	nhân dân thành phố
3	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Không	
4	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	+ Đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã, liên hợp tác xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Đối với Hộ kinh doanh, cá nhân: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định	
5	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu	+ Đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã, liên hợp tác xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Đối với Hộ kinh doanh, cá nhân: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định	
6	Cấp lại giấy phép bán lẻ rượu	Không	
7	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	+ Đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Đối với Hộ kinh doanh: 400.000	

		đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định	
8	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	+ Đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định. + Đối với Hộ kinh doanh: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định	
9	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Không	